KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SDC)

CTCP Tư vấn sông Đà

Ngày 31/12/2024	7,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.7%	**9.2%**	**0.9%**

DT thuần *2024*
73.0 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 20.5| 38.9%

LN thuần *2024*
2.42 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.40| 19.9%

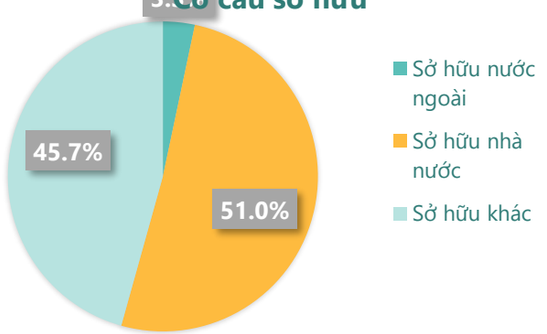
LN sau thuế *2024*
1.61 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.19| -10.3%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
4.0%
YoY: +/-▼ 1.1%

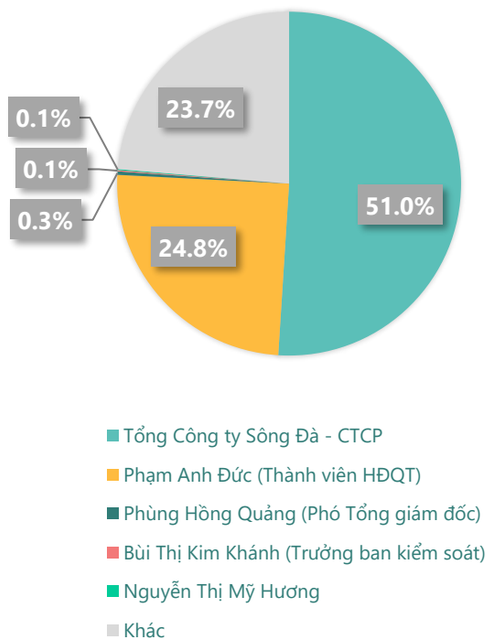
ROE *2024*
3.2%
YoY: +/-▼ 0.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,400 - 9,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20
Số lượng CPLH (CP)	2,609,648
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,555
Sở hữu nước ngoài	3.3%
Beta	0.94
EPS	743
P/E	10.1

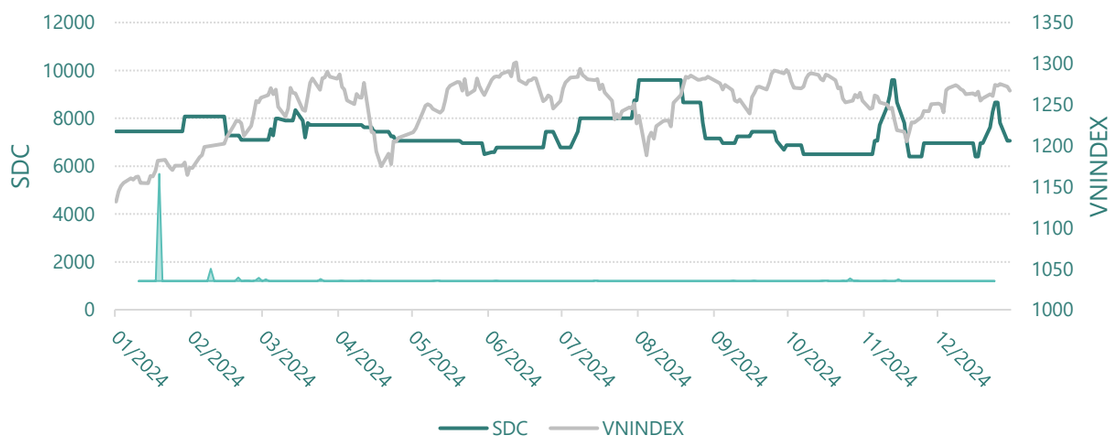
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



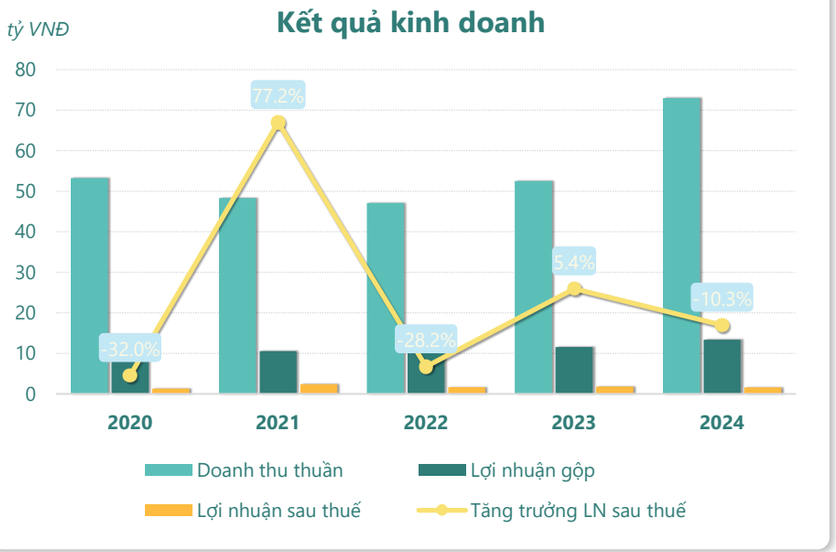
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **SDC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 38.9%** đạt **72.98** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 10.3%** chỉ còn **1.61** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **3.17%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

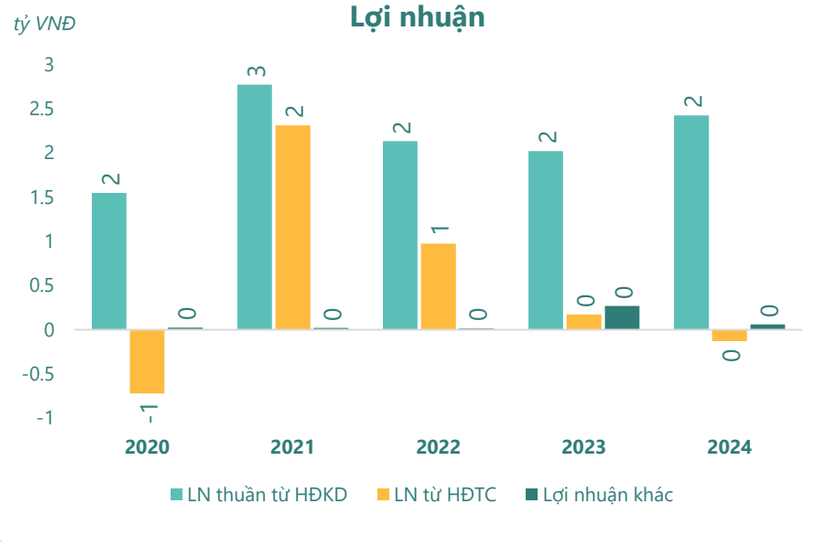
KẾT QUẢ KINH DOANH

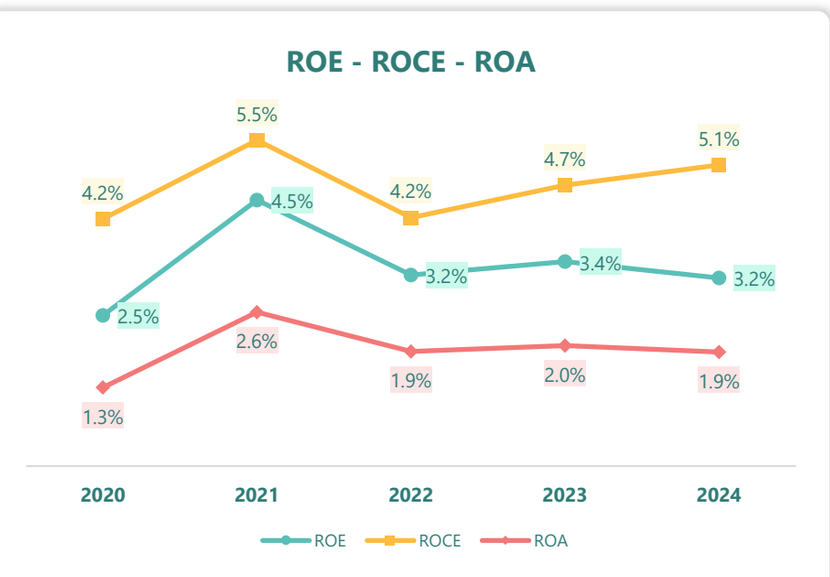


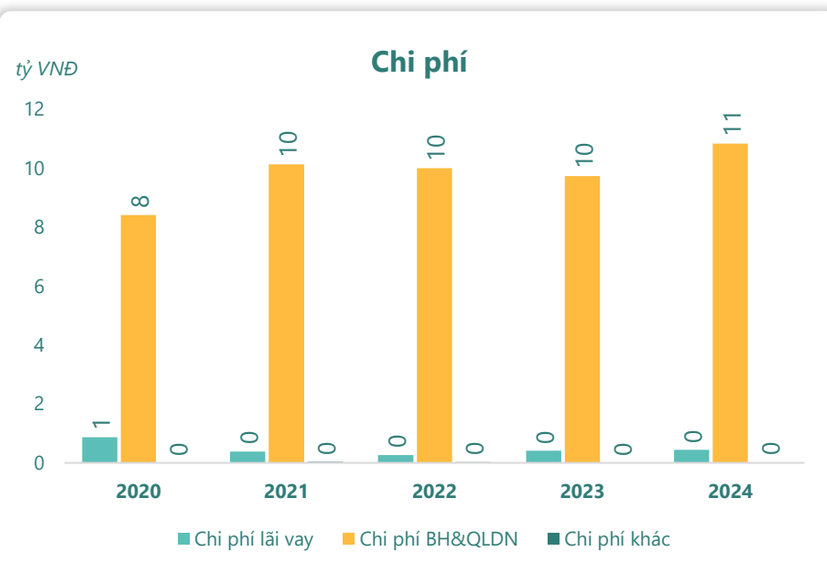
Năm **2024**, **SDC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.42** tỷ đồng, **tăng lên 0.40** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2.18 tỷ đồng) là 0.24 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.44** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **10.84** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.01** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của SDC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **3.17%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

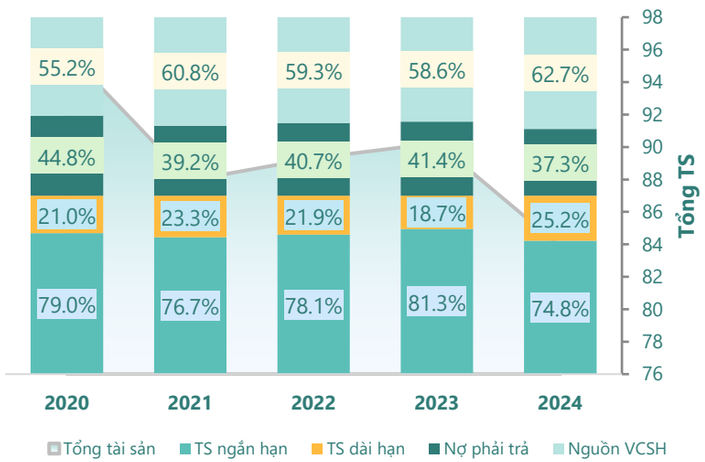




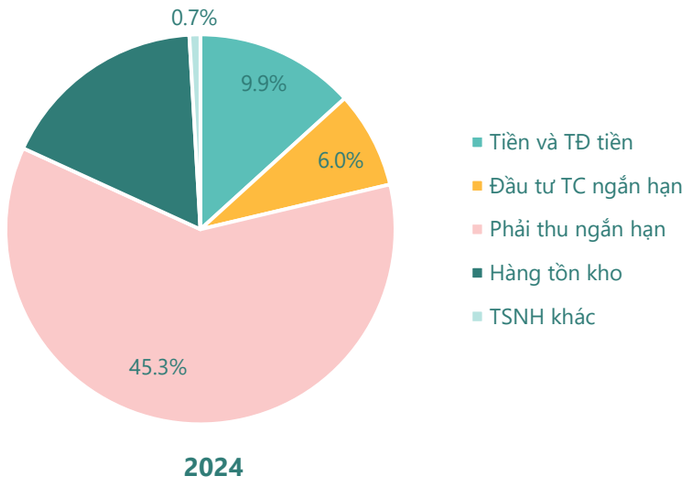


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

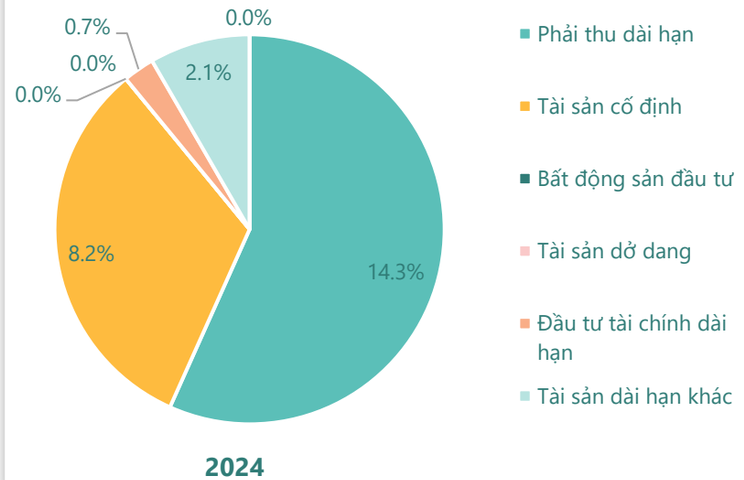
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SDC** năm 2024 đạt **83.88** tỷ đồng, giảm **7.05%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 74.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 62.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

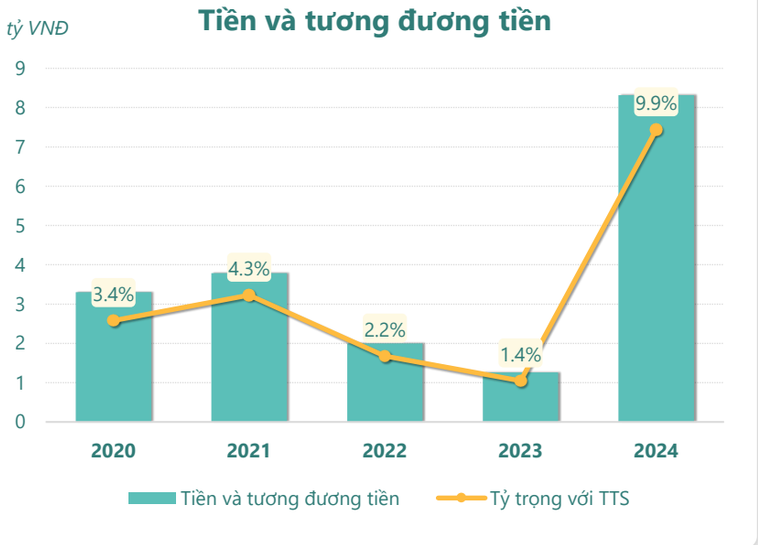
Tài sản ngắn hạn của SDC năm 2024 giảm **14.5%** so với năm trước, đạt **62.72** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **74.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 12.9% trên tổng tài sản.

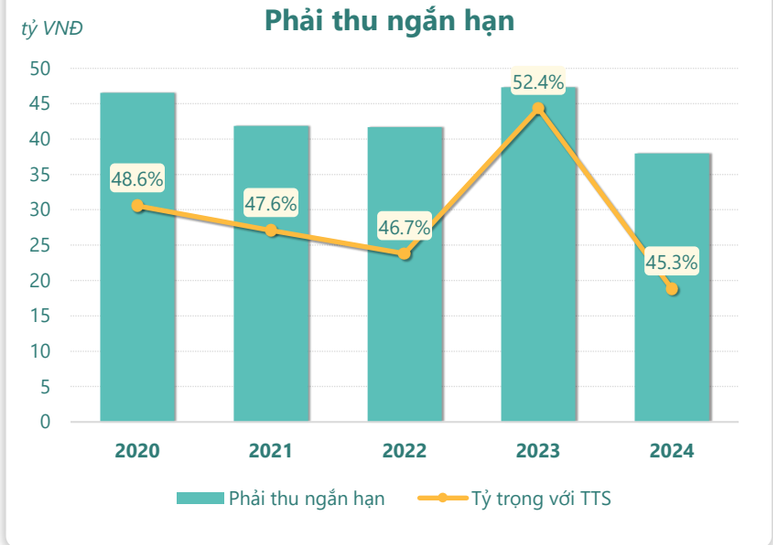
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

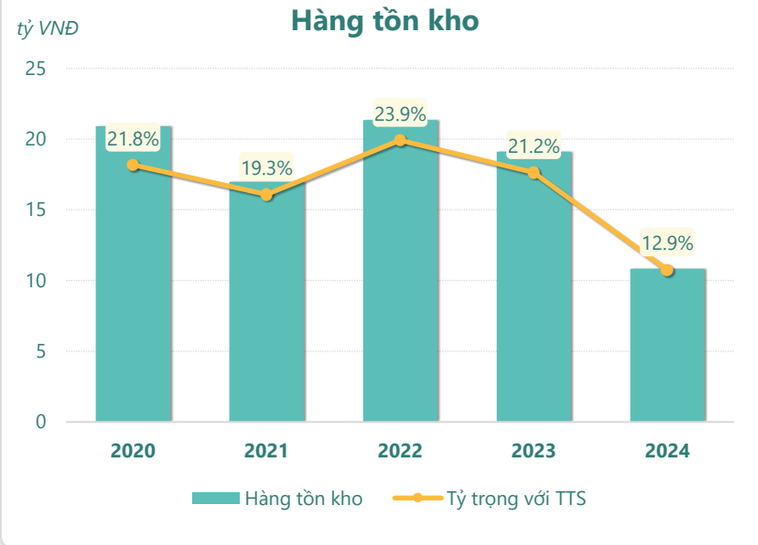
Tài sản dài hạn tăng trưởng **25.4%** so với năm trước và đạt **21.15** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **25.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **14.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 8.16%.

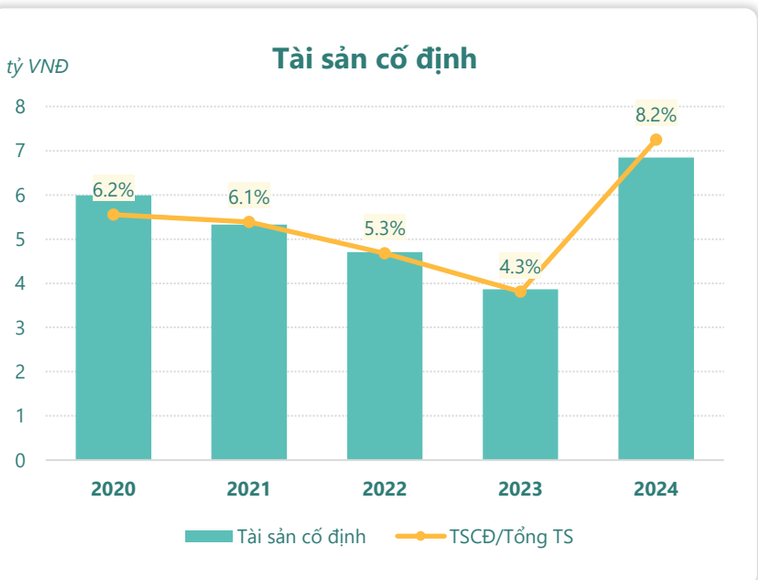
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

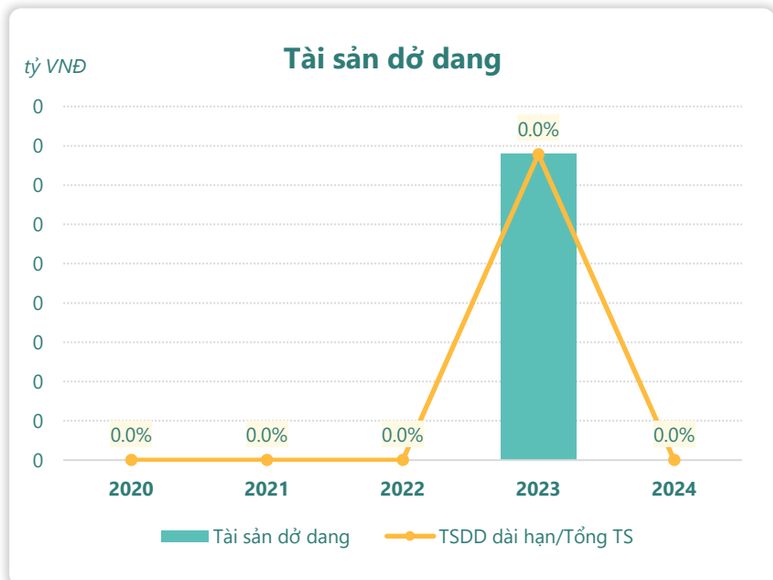
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

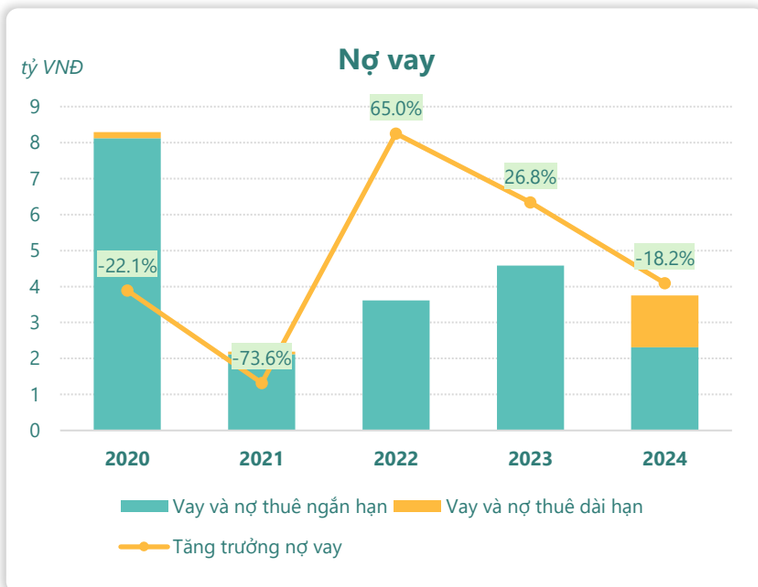






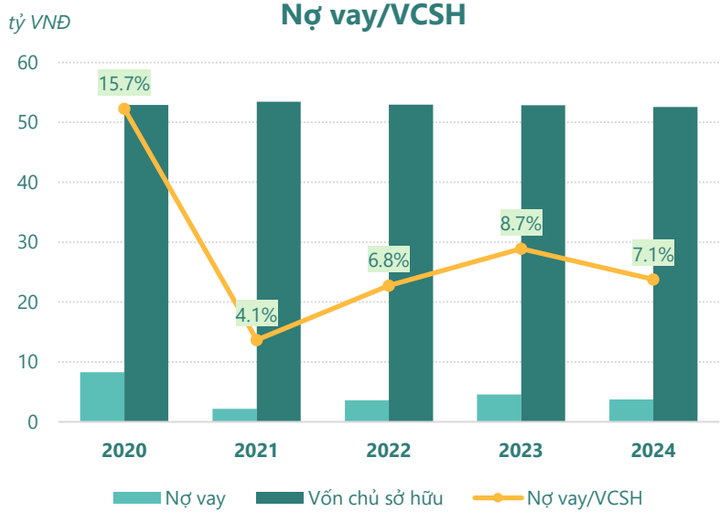




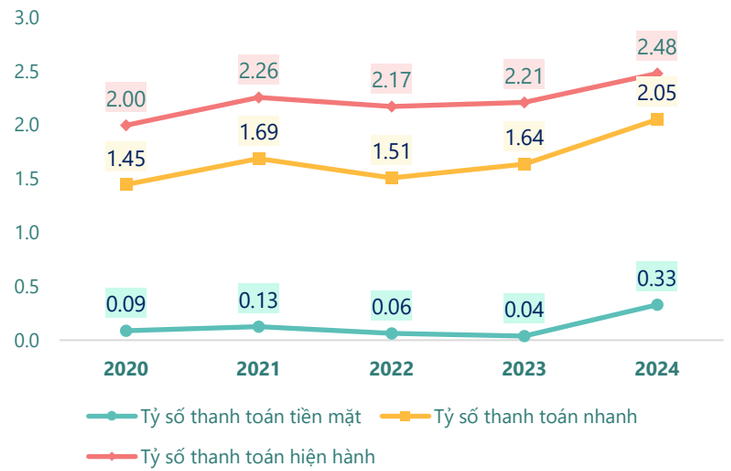


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

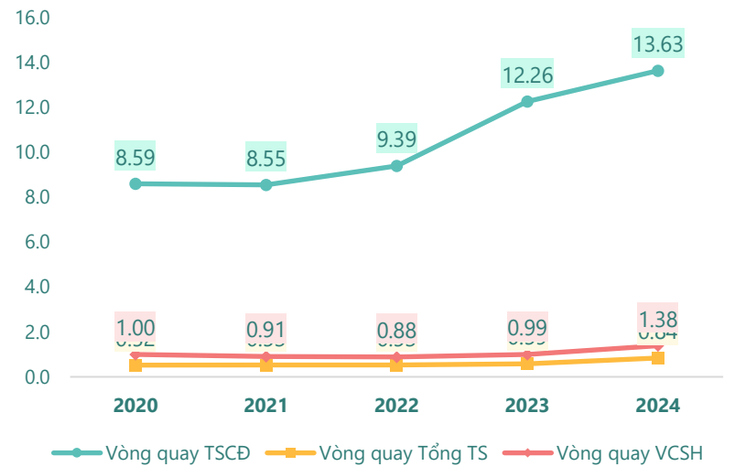
Nợ vay/VCSH



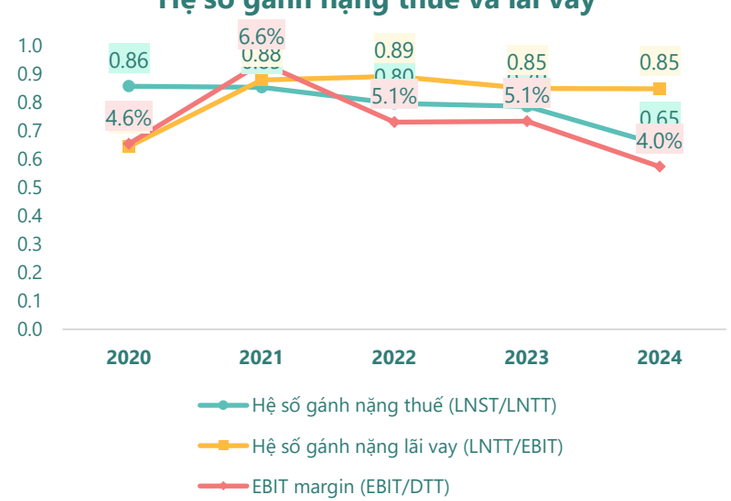
Chỉ số thanh khoản



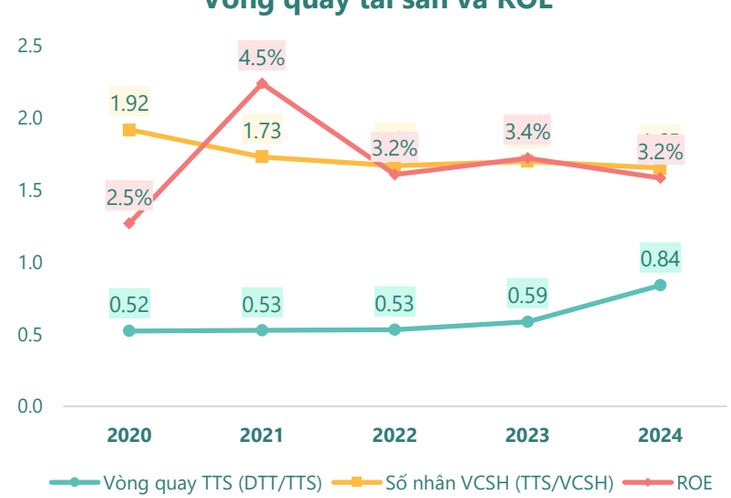
Vòng quay tài sản



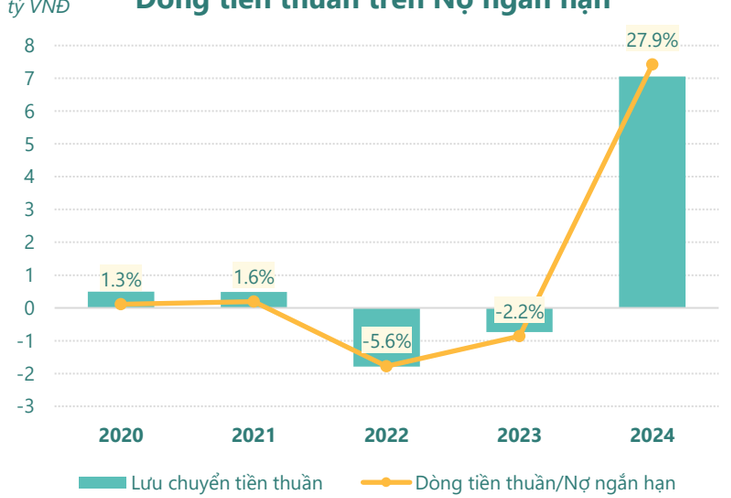
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**48.4**	**47.1**	**52.5**	**73.0**
Giá vốn hàng bán	37.8	35.9	41.0	59.6
Lợi nhuận gộp	**10.6**	**11.2**	**11.6**	**13.4**
Doanh thu HĐTC	1.99	1.23	0.61	0.29
Chi phí TC	-0.32	0.26	0.44	0.41
Chi phí lãi vay	**0.39**	**0.26**	**0.41**	**0.44**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.08	0.09	0.10	0.11
Chi phí QLDN	10.1	9.90	9.63	10.7
LN thuần từ HĐKD	**2.77**	**2.13**	**2.02**	**2.42**
Lợi nhuận khác	0.02	0.02	0.27	0.06
LN trước thuế	**2.79**	**2.15**	**2.29**	**2.48**
Lợi nhuận sau thuế	**2.38**	**1.71**	**1.80**	**1.61**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.38**	**1.71**	**1.82**	**1.67**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.06	-1.66	0.35	5.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.14	-0.24	-0.49	3.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.71	0.12	-0.60	-2.14
Tiền đầu kỳ	3.30	3.78	2.00	1.26
Lưu chuyển tiền thuần	**0.49**	**-1.79**	**-0.74**	**7.06**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	3.78	2.00	1.26	8.32

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**87.9**	**89.3**	**90.2**	**83.9**
Tài sản ngắn hạn	**67.5**	**69.8**	**73.4**	**62.7**
Tiền và tương đương tiền	3.78	2.00	1.26	8.32
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.10	4.24	5.19	5.04
Phải thu ngắn hạn	41.8	41.7	47.3	38.0
Hàng tồn kho	17.0	21.3	19.1	10.8
Tài sản ngắn hạn khác	0.77	0.51	0.52	0.57
Tài sản dài hạn	**20.5**	**19.5**	**16.9**	**21.2**
Phải thu dài hạn	14.1	13.8	11.7	12.0
Tài sản cố định	5.33	4.70	3.87	6.84
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0.01	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0.55	0.55	0.52	0.55
Tài sản dài hạn khác	0.50	0.53	0.80	1.77
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**34.5**	**36.3**	**37.4**	**31.3**
Nợ ngắn hạn	**29.9**	**32.1**	**33.2**	**25.3**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.11	3.62	4.58	2.31
Phải trả người bán ngắn hạn	1.27	2.21	3.98	1.85
Nợ dài hạn	**4.60**	**4.22**	**4.20**	**6.00**
Vay và nợ thuê dài hạn	0.08	0	0	1.44
Nguồn vốn chủ sở hữu	**53.4**	**53.0**	**52.9**	**52.6**
Vốn chủ sở hữu	**53.4**	**53.0**	**52.9**	**52.6**
Vốn điều lệ	26.1	26.1	26.1	26.1
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**